

Vai trò của kiểm toán độc lập đối với lĩnh vực chứng khoán tại các công ty niêm yết Việt Nam



Mã Phượng Quyên*
Nguyễn Thị Hoàng Yến*
Lê Đoàn Minh Đức*

Nhận: 28/5/2019
Biên tập: 05/6/2019
Duyệt đăng: 10/6/2019

Tính thanh khoản của chứng khoán giúp tăng cường giá trị của các công ty niêm yết và thu hút nhà đầu tư tài chính qua niềm tin về cơ hội thu lợi nhuận. Kiểm toán độc lập là một trong các nhân tố góp phần tăng sự tin cậy thông tin tài chính nói chung và tính thanh khoản chứng khoán nói riêng. Bài viết xem xét vai trò của kiểm toán độc lập đối với tính thanh khoản chứng khoán thông qua mẫu nghiên cứu định lượng 100 công ty niêm yết trên sàn giao dịch thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Kết quả cho thấy, chứng khoán tại các công ty niêm yết Việt Nam có tính thanh khoản cao hơn khi có sự đóng góp đáng kể của các nhân tố: tính độc lập của kiểm toán viên, sự thay đổi công ty kiểm toán, năng lực của công ty kiểm toán và ý kiến của kiểm toán viên độc lập. Những kết quả này là phù hợp với nội dung khảo lược các nghiên cứu lý thuyết trong phần nghiên cứu định tính. Từ đó, bài viết hàm ý những chính sách để nâng cao việc đánh giá, lựa chọn, giám sát công ty kiểm toán độc lập, góp phần thu hút vốn đầu tư cho doanh nghiệp.

Từ khóa: Tính thanh khoản, kiểm toán độc lập, chứng khoán, công ty niêm yết

Abstract

The liquidity of stocks helps listed companies to mobilize capital for production and business activities on the stock market and gives the opportunity for investors to obtain profits. Independent audit is one of the factors that contribute to increase the reliability of financial information in general and liquidity of securities in particular. This article examined the role of independent audit by the sample of 100 listed companies on the Ho Chi Minh and Hanoi Stock Exchange. The results show that the securities in Vietnamese listed companies are higher when there are significant contributions of the factors: the independence of auditors, the change of audit companies, the capacity of audit firms and the opinion of independent auditors. So, we imply some policies to improve the selection and supervision of audit company in order to raise capital for companies.

Keywords: liquidity, independent audit, listed company, security.

Thị trường chứng khoán (TTCK) là nơi huy động những nguồn vốn lớn và dài hạn, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế. Thông qua TTCK, các công ty niêm yết (CTNY) huy động thêm nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ mở rộng sản xuất kinh doanh bằng hình thức phát hành chứng khoán. Chứng khoán có tính thanh khoản cao sẽ nhận được nhiều sự chú ý của nhà đầu tư, CTNY sẽ thuận lợi trong việc huy động vốn. Dựa theo nền tảng các học thuyết tâm lý phổ biến, tính thanh khoản chứng khoán được định nghĩa liên quan đến hành vi của nhà đầu tư (Grahl và Lysandrou, 2006). Niềm tin

của nhà đầu tư là nền tảng cho sự thành công của thị trường tài chính, phụ thuộc đáng kể vào việc họ có được các thông tin đáng tin cậy (IOSCO, 2003). Độ tin cậy chính là một đặc tính thiết yếu của thông tin (Maines và các cộng sự, 2006) và kiểm toán độc lập (KTĐL) là một nhân tố quan trọng, trong việc nâng cao sự hữu ích của thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) (IAASB, 2015).

Các CTNY sẽ công bố tình hình hoạt động và thông tin tài chính của mình thông qua BCTC. Thông tin được trình bày trên BCTC giữ vai trò quan trọng trong việc kết nối công ty với rất nhiều đối tượng sử dụng thông tin khác nhau

bên ngoài doanh nghiệp, cung cấp những thông tin hữu ích giúp người sử dụng thông tin ra quyết định một cách hợp lý. Chất lượng thông tin trên BCTC có mối quan hệ tương quan với tính thanh khoản chứng khoán (Karkon và các cộng sự, 2013). Nhiều nghiên cứu trên thế giới tập trung vào việc khám phá các nhân tố khác ảnh hưởng đến tính thanh khoản chứng khoán, như: thông tin bất cân xứng (He và Wang, 1995), chi phí đầu tư tài chính (Acharya và Pedersen, 2005), quy mô công ty (Sirani và các cộng sự, 2011),... Đặc

*Trưởng Đại học Thủ Dầu Một

biệt, BCTC của CTNY cần phải được kiểm toán trước khi công bố trên TTCK. Tuy nhiên, nghiên cứu về mối quan hệ của KTDL và tình thanh khoản chứng khoán vẫn còn ít được quan tâm.

Tại Việt Nam, những công trình nghiên cứu chủ yếu về thực trạng TTCK nói chung trên nhiều cách tiếp cận khác nhau (Đỗ Hoài Giang, 2003, La Thị Kim Lan, 2013; Nguyễn Thanh Phương, 2013;...) và số ít các nghiên cứu về tình thanh khoản chứng khoán nói riêng nhưng nhìn chung vẫn chưa được phổ biến và hoàn thiện. Xuất phát từ khoảng trống trong nghiên cứu nói trên, nhóm tác giả lựa chọn nghiên cứu "Vai trò của KTDL đối với tình thanh khoản chứng khoán tại các CTNY Việt Nam". Bài viết được trình bày theo kết cấu phù hợp. Đầu tiên là cơ sở lý luận và tổng kết các nghiên cứu trước có liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Tiếp theo là phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu. Sau đó, bài viết tóm tắt các kết quả nghiên cứu. Cuối cùng là đưa ra kết luận và hàm ý chính sách.

Cơ sở lý luận về KTDL và tình thanh khoản chứng khoán của CTNY

Chứng khoán có mật độ giao dịch thường xuyên và mức phí tổn thấp thì có mức thanh khoản cao hơn (Yahyazadehfar và Larimi, 2010). Tình thanh khoản càng thấp thì sức hấp dẫn của chứng khoán trên thị trường sẽ càng giảm. Nhìn chung, tình thanh khoản là khả năng giao dịch với số lượng lớn trong thời gian ngắn cùng mức chi phí thấp nhưng lại ít bị thay đổi về giá (Liu, 2006).

Tình thanh khoản chứng khoán có thể đo bằng nhiều tiêu chí khác nhau vì nó là biến đa chiều (Shen và Starr, 2002). Các nghiên cứu nền tảng (Garbade, 1982; Kyle, 1985 và Harris, 1990) đề cập ba khía cạnh cơ bản của tình thanh khoản là độ chặt (tightness), độ sâu (depth) và độ co giãn (resiliency). Mặt khác, nghiên cứu của Gonzalez và Rubio (2007) cho thấy, biến đa chiều này chỉ cần đo lường ở hai khía cạnh là giá (price) và thời gian giao dịch (trading time). Quan điểm nghiên cứu trước có

sự khác biệt trong góc nhìn về mức độ thanh khoản nhưng đều giống nhau ở tính chất biểu thị khả năng giao dịch số lượng lớn với chi phí thấp (Pastor và Stambaugh, 2003). Liên quan đến thời gian giao dịch lại có nhiều cách tính khác nhau, như: đơn số lượng giao dịch hàng ngày (Chordia và các cộng sự, 2001), thời gian trung bình giữa hai giao dịch liên kế (Peng, 2001),...

Dựa trên nền tảng quan điểm của Lee và Swaminathan (2000), Bogdan và cộng sự (2012) cũng thấy rằng các biến pháp như thu nhập trong quá khứ và khối lượng giao dịch có thể là sức mạnh dự đoán mạnh mẽ cho lợi nhuận trong tương lai. Công thức để xuất:

$$VK = \sum_{n=1}^{N_t} P_n V_n$$

Trong đó:
VK là Tổng thu nhập; được xác định tại 5 thời điểm: đầu năm, cuối quý 1, cuối quý 2, cuối quý 3 và cuối quý 4.

P_n là Giá tại thời điểm t;
 V_n là Khối lượng giao dịch tại thời điểm t.

Mức độ thanh khoản có hiệu quả trong việc ra quyết định đầu tư chứng khoán (Bogdan và cộng sự, 2012). Nói cách khác, các chuyên gia đầu tư có kỹ năng lợi nhuận cao đối với những chứng khoán có tình thanh khoản thấp thì phải chịu rủi ro cao hơn (Rezapour, 2010). Trong nhiều tiêu chí được nhà đầu tư chứng khoán cần nhắc thì KTDL là nhân tố hữu ích, là bên thứ ba độc lập đưa ra ý kiến về các sai phạm trọng yếu trên BCTC (IFAC, 2007).

Niềm tin của nhà đầu tư sẽ tăng lên khi họ nắm bắt được chất lượng thông tin tài chính hữu ích (Jeffrey Ng, 2011). KTDL đóng một vai trò quan trọng trong việc lắng độ tin cậy thông tin được trình bày trên BCTC và góp phần làm lắng tình thanh khoản của các CTNY. Kiểm toán là công việc thu thập các bằng chứng về những thông tin, đánh giá các bằng chứng này so với các tiêu chuẩn

được thiết lập nhằm xác định và báo cáo về sự phù hợp của thông tin so với các tiêu chuẩn được thừa nhận (Arens và cộng sự, 1997). Công việc kiểm toán phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Chất lượng kiểm toán phải là sản phẩm của sự tuân thủ các qui định của chuẩn mực kiểm toán và pháp luật hiện hành; đảm bảo tính tin cậy và khách quan của ý kiến kiểm toán; có sự tư vấn, hỗ trợ của KTV nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của đơn vị được kiểm toán; thời hạn và giá phí kiểm toán phù hợp (DeAngelo, 1981; Berry và các cộng sự, 1991; Salehi và Husini, 2011; Al-Khaddash và các cộng sự, 2013; IAASB, 2014).

Phương pháp nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên phương pháp luận và khuôn mẫu của Taiwo Oaleru (2011), bài viết sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu từ liệu, phương pháp phỏng vấn sâu chuyên gia (giám đốc CTNY, giám đốc công ty kiểm toán, KTV) và phương pháp điển giải để phân tích đánh giá vấn đề đang nghiên cứu.

Sau đó bài viết dùng phương pháp định lượng để kiểm định mối quan hệ giữa KTDL (biến độc lập) đối với tình thanh khoản chứng khoán (biến phụ thuộc). Kiểm định tương quan Pearson được sử dụng để nghiên cứu mối quan hệ giữa các biến này. Các giả định được kiểm tra theo mức độ tin cậy 95%.

Thu thập dữ liệu

Tài liệu nghiên cứu là các BCTC, báo cáo thường niên của 100 CTNY trên Sàn Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả

Tổng thu nhập (VK) được dùng để đại diện cho tình thanh khoản của các CTNY. Thuc nghiệm cho thấy, VK của 100 CTNY trong mẫu nghiên cứu trải đều từ 0 đến 159.200 (triệu đồng) và có giá trị trung bình là 9.495 (triệu đồng).

VK cho thấy, các CTNY có tính thanh khoản chứng khoán cao (bảng 1).

Các nhân tố đại diện cho vai trò KTDL trong mối quan hệ với tính thanh khoản chứng khoán được được đo lường theo thang đo Likert 5 bậc:

- 1 – Làm giảm mạnh tính thanh khoản;
- 2 – Làm giảm tính thanh khoản;
- 3 – Không ảnh hưởng đến tính thanh khoản;
- 4 – Làm tăng tính thanh khoản;
- 5 – Làm tăng mạnh tính thanh khoản.

Giá trị trung bình của từng nhân tố cho thấy các nhân tố: Tính độc lập của KTV (2.56), năng lực của công ty kiểm toán (2.55), ý kiến của KTV độc lập (2.99) phản ánh có thể làm tăng tính thanh khoản chứng khoán. Trong khi nhân tố thay đổi công ty kiểm toán (2.45) có thể làm giảm tính thanh khoản chứng khoán (bảng 2).

Kiểm định tương quan Pearson tại mức ý nghĩa 5%.

Các biến quan sát về KTDL, bao gồm: “Tính độc lập của KTV”, “Thay đổi công ty kiểm toán”, “Năng lực của công ty kiểm toán”, “ý kiến của KTV độc lập” được ước lượng bình quân thành 1 biến đại diện là biến “KTDL” để tiến hành kiểm định xem có tương quan với tính thanh khoản chứng khoán (đại diện là VK) thông qua phương pháp kiểm định Pearson.

Kết quả cho thấy, biến kiểm toán có tương quan cùng chiều với biến tính thanh khoản (giá trị độ tin cậy Sig = 0.000 < 0.05). Với giả định các nhân tố khác không đổi, khi các nhân tố kiểm toán tốt sẽ làm tăng tính thanh khoản chứng khoán (bảng 3).

Như vậy, các nhân tố đại diện vai trò của KTDL được nhận diện trong mối quan hệ với tính thanh khoản chứng khoán và kết quả kiểm định đã cung cấp bằng chứng về vai trò của kiểm toán làm gia tăng tính thanh khoản chứng khoán. Đây là cơ sở để đưa ra các hàm ý chính sách để nâng cao vai trò của

Bảng 1. Thống kê tổng thu nhập

VK (Đơn vị tính 1 000 000 đồng)	N	Minimum	Maximum	Mean
	100	0	159 200	9.495

Bảng 2. Thống kê các nhân tố đại diện cho kiểm toán

		Tính độc lập KTV	Thay đổi công ty kiểm toán	Năng lực của công ty kiểm toán	Ý kiến của KTV độc lập
N	Valid	100	100	100	100
	Missing	0	0	0	0
Mean		2.56	2.45	2.55	2.99
Std. Error of Mean		0.73	0.77	0.91	0.63
Minimum		1	1	1	2
Maximum		4	3	4	5

Bảng 3. Kết quả kiểm định tương quan Pearson

		Tính thanh khoản	KTDL
Tính thanh khoản	Pearson Correlation	.1	.554**
	Sig. (2-tailed)		.000
	N	100	100
Kiểm toán	Pearson Correlation	.554**	.1
	Sig. (2-tailed)	.000	
	N	100	100

** Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed)

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

KTDL, góp phần tăng tính thanh khoản chứng khoán của các CTNY.

Kết luận và hàm ý chính sách

Tính thanh khoản là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu khi lựa chọn các danh mục đầu tư trên TTCK. Bên cạnh đó, đối với các CTNY thì tính thanh khoản chứng khoán mang lại giá trị doanh nghiệp, tạo sự thu hút trên thị trường khi được đặt trong niềm tin của nhà đầu tư. Do đó, việc xác định tính thanh khoản chứng khoán và các nhân tố tác động là thật sự cần thiết đối với không chỉ nhà đầu tư, nhà quản trị mà còn đối với các nhà chính sách, nhà nghiên cứu. Kết quả của bài nghiên cứu này cho thấy, có sự tác động của KTDL đối với tính thanh khoản chứng khoán của các CTNY Việt Nam.

Một số hàm ý chính sách rút ra từ nghiên cứu như sau:

Một là, tính độc lập KTV

Cần đánh giá tính độc lập của KTV và công ty kiểm toán đương nhiệm để tránh những nguy cơ làm tổn hại đến

tính độc lập theo quy định của Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán Việt Nam như: Mối quan hệ kinh tế của KTV và công ty kiểm toán; Mối quan hệ họ hàng của KTV đương nhiệm với những người có ảnh hưởng đến việc lập, trình bày và công bố BTC (Giám đốc, kế toán trưởng...); Luân chuyển KTV và công ty kiểm toán sau 3 năm kiểm toán liên tục; ảnh hưởng của giá phí kiểm toán; Sử dụng dịch vụ phi kiểm toán từ công ty kiểm toán khác.

Hai là, thay đổi công ty kiểm toán

Cần đánh giá việc thay đổi công ty KTDL định kỳ 3 năm hoặc đột xuất khi mà năng lực và sự độc lập của công ty kiểm toán không đảm bảo. Việc thay đổi công ty kiểm toán mới sẽ tốn nhiều chi phí hơn và mất nhiều thời gian cung cấp kiến thức về hoạt động sản xuất kinh doanh cho KTV, tuy nhiên sẽ gia tăng tính khách quan, đảm bảo chất lượng kiểm toán.

(Xem tiếp trang 38)

Dữ liệu tại Bảng 5 có thể giải thích được sự chênh lệch giữa kết quả kinh doanh thực tế và ngân sách có sự ảnh hưởng của chi phí công suất. Nhìn vào cột chênh lệch giữa thực tế và ngân sách, hai kết luận quan trọng được rút ra như sau:

- Nếu DN hoạt động ở mức tối đa hoá công suất thì tỷ lệ lợi nhuận gộp theo ngân sách và thực tế không có sự khác biệt (cùng đạt mức 39%).

- Chênh lệch tổng tỷ lệ lợi nhuận gộp ở mức âm -5,6% được giải thích một phần bởi sự chênh lệch chi phí công suất chưa tối ưu, khi năng lực sản xuất càng thấp (doanh số bán hàng càng thấp) thì chi phí công suất càng cao, dẫn đến sự sụt giảm của lợi nhuận gộp và tỷ lệ lợi nhuận gộp tương ứng.

Như vậy, sử dụng báo cáo ngân sách có tính đến chi phí công suất sẽ cho thấy chi phí công suất có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu chính trên BCKQKD như: chi phí giá vốn, lợi nhuận gộp, lợi nhuận ròng. Bằng cách xem xét ảnh hưởng của chi phí công suất tối ưu

và phân chia giá vốn hàng bán thành hai thành phần định phí và biến phí, các nhà quản trị có thể giám sát chi phí thực tế hiệu quả hơn và đưa ra được kế hoạch ngân sách chính xác hơn.

Kết luận

Bài viết phân ảnh hưởng của báo cáo ngân sách khi đưa vào phân tích tăng trưởng doanh thu hữu cơ và vô cơ và chi phí công suất. Các số liệu cho thấy, nếu ghi nhận các yếu tố này khi lập ngân sách, nhà quản trị sẽ có một BCK-QKD toàn diện hơn, cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về cấu trúc chi phí của DN.

Hiện nay, mặc dù việc phân tách chi phí công suất tối ưu hoá và chi phí công suất chưa tối ưu đã được ghi nhận nhiều trong các quyết định kinh doanh chính như định giá sản phẩm, các DN nên cần nhắc đến yếu tố này trong chiến lược xây dựng ngân sách, chi phí công suất cũng nên được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giúp BCTC có tính minh bạch cao hơn và chính xác hơn.

Hơn nữa, các thương vụ mua bán sáp nhập hay các dự án đầu tư với quy mô lớn dần trở thành một phần quan trọng không thể thiếu trong thực tế kinh doanh. Việc tăng cường tính chính xác của ngân sách theo đó cũng trở thành một nhiệm vụ quan trọng đối với các nhà quản trị DN. Để đạt được điều đó, các nhà quản trị cần ghi nhận ảnh hưởng của tăng trưởng vô cơ và tăng trưởng hữu cơ cũng như chi phí công suất trong báo cáo ngân sách để làm nổi bật tác động của các khoản đầu tư mới và phân biệt được rõ ràng hiệu quả của danh mục kinh doanh hiện tại và danh mục đầu tư mới. ■

Tài liệu tham khảo

1. Luxman Shankar. 2018, "Useful budget add - ons", *Strategic Finance February 2018*, IMA.
2. Jae K. Shim & Joel G. Siegel. 2005, *Budgeting Basics and Beyond*. Second edition, John Wiley & Sons, Inc.
3. Larry M. Walthers & Christopher J. Skousen 2009, *Managerial and Cost Accounting*, Ventus Publishing, ISBN 978-87-7681-491-5.
4. Nguyễn Thanh Phương, 2013, *Hạn chế từ ro cho nhà đầu tư khi vay để kinh doanh chứng khoán Thị trường tài chính tiền tệ, số 2(4)389*, 32-33.
5. Al-Khadhass, Husam, Al Nawas, Rana and Ramadan, Abdulhadi., 2013. *Factors affecting the quality of auditing: The case of Jordanian commercial banks*. *International Journal of Business and Social Science*, 4(11).
6. Arens, A.A. and Loebbecke, J.K., 1997. *Auditing An Integrated Approach*. PrenticeHall Upper Saddle River, NJ.
7. Berry, L. L., Conant, J. S., and Parasuraman, A., 1991. *A framework for conducting a services marketing audit*. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 19(3), 25S-26S.
8. DeAngelo, L. E., 1981a. *Auditor size and audit quality*. *Journal of Accounting & Economics*, 3, 183-199.
9. Garbade and Kenneth, 1982 *Securities Markets* (Newyork: Mc Graw-hill).
10. Jeffrey Ng, 2011. *The effect of information quality on liquidity risk, social science research network (SRRN)*.
11. Yahyazadehfar, M., and J. Lamri, 2010. *Study of relationship between liquidity and stocks return in Tehran securities bourse*. *Accounting Res*, 29: 111-128 v.v. .

(Tiếp theo trang 28)

Ba là, năng lực của công ty kiểm toán

CTNY cần có những thủ tục, quy trình, tiêu chí cụ thể để xem xét lựa chọn công ty KTĐL đủ năng lực và có danh tiếng. Việc lựa chọn do một bộ phận độc lập đảm nhiệm.

Bốn là, ý kiến của KTV độc lập

Xem xét ý kiến kiểm toán trước khi công bố BCTC. Bộ phận kế toán, tài chính cần chú chuyên môn để không nhầm lẫn thực hiện việc lập BCTC một cách trung thực, đúng quy định mà còn đánh giá lại ý kiến kiểm toán có phù hợp hay không, tiến hành thảo luận với KTV và công ty kiểm toán để thống nhất ý kiến.

Năm là, thành lập Ủy ban Kiểm toán.

Bên cạnh những hàm ý chính sách trên, bài viết cũng đem lại một hàm ý quản trị cho các nhà quản trị doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, định hướng bốn yếu tố cấu thành đại

diên cho vai trò KTĐL (Tinh độc lập KTV; Thay đổi công ty kiểm toán; Năng lực của công ty kiểm toán và ý kiến của KTV độc lập), tuy nhiên nhóm các yếu tố này không phải là điều kiện đủ để nâng cao vai trò của KTĐL đối với tinh thần khoan chứng khoán. Do vậy, các CTNY muốn nâng cao hơn nữa vai trò của KTĐL thì buộc phải thiết kế và sử dụng thông tin kế toán một cách chính động. Trong đó, thành lập Ủy ban Kiểm toán là một giải pháp. Ủy ban này là một bộ phận độc lập trong CTNY có chức năng đánh giá, lựa chọn công ty kiểm toán; giám sát năng lực, tinh độc lập của KTV; và từ đó giám sát quá trình kiểm toán nhằm đảm bảo chất lượng cuộc kiểm toán BCTC. ■

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hoài Giang, 2003 *Rủi ro trên TTCK Việt Nam* Luận văn Thạc sĩ, trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
2. La Thi Kim Lan, 2013. *Tác động của chất lượng thông tin kế toán đến rủi ro thanh khoản*